

Số: 61/2026/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định các biện pháp quan trắc về chất thải công nghiệp đối với một số loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện điểm a khoản 4 Điều 30 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủ đô số 02/2026/QH16;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 264/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định các biện pháp quan trắc về chất thải công nghiệp đối với một số loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra số 54/BC-BKHCMNT ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường Hội đồng nhân dân Thành phố; Văn bản số 2767/UBND-NNMT ngày 14 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra đối với dự thảo Nghị quyết; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định các biện pháp quan trắc về chất thải công nghiệp đối với một số loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định đối tượng, mức lưu lượng xả nước thải, bụi, khí thải công nghiệp và thời điểm phải áp dụng biện pháp quan trắc tự động, liên tục đối với một số loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội theo điểm a khoản 4 Điều 30 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16.

2. Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này thì áp dụng theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân là chủ dự án, cơ sở có hoạt động xả nước thải, bụi, khí thải công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, bụi, khí thải công nghiệp; bao gồm: các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động cung cấp thiết bị, truyền nhận, quản lý, khai thác dữ liệu quan trắc môi trường và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Quy định biện pháp quan trắc tự động, liên tục

1. Đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải công nghiệp thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này và được quy định như sau:

a) Có mức lưu lượng xả nước thải công nghiệp được tính theo tổng công suất thiết kế của tất cả các công trình, thiết bị xả nước thải ra môi trường ghi trong giấy phép môi trường theo thời điểm áp dụng được quy định tại Điều 4 Nghị quyết này;

b) Các thông số phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, gồm: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD hoặc TOC, Amoni (trừ trường hợp loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phải kiểm soát Amoni theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải) và được ghi trong giấy phép môi trường.

2. Đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục đối với bụi, khí thải công nghiệp thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này và được quy định như sau:

a) Có mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp được tính theo lưu lượng hoặc công suất thiết kế của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải công nghiệp ghi trong giấy phép môi trường tương ứng với từng loại công trình, thiết bị xả bụi, khí thải công nghiệp quy định tại Phụ lục II theo thời điểm áp dụng được quy định tại Điều 4 Nghị quyết này;

b) Các thông số phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục tương ứng với từng loại công trình, thiết bị xả bụi, khí thải công nghiệp quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này và được ghi trong giấy phép môi trường.

3. Ngoài việc thực hiện các biện pháp quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, các đối tượng quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các yêu cầu về quan trắc tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Việc lắp đặt, vận hành hệ thống quan trắc tự động, liên tục; tiếp nhận, truyền, lưu giữ và quản lý dữ liệu quan trắc; giám sát, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo số liệu quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, bụi, khí thải công nghiệp và các trách nhiệm về bảo vệ môi trường khác có liên quan được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục được công khai theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và được kết nối, chia sẻ phục vụ công tác quản lý môi trường vùng Thủ đô theo quy định của Luật Thủ đô.

Điều 4. Thời điểm áp dụng và mức lưu lượng xả thải phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục

1. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, áp dụng mức lưu lượng xả nước thải, bụi, khí thải công nghiệp bằng 0,9 lần mức lưu lượng tương ứng theo quy định của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang bộ đối với từng đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục.

2. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2031, áp dụng mức lưu lượng xả nước thải, bụi, khí thải công nghiệp bằng 0,8 lần mức lưu lượng tương ứng theo quy định của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang bộ đối với từng đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục.

Điều 5. Thời hạn hoàn thành

1. Thời hạn hoàn thành yêu cầu thực hiện các biện pháp quan trắc tự động, liên tục quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này được áp dụng như sau:

a) Chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2028 đối với dự án, cơ sở hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành;

b) Trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đối với dự án đầu tư mới kể từ thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

2. Thời hạn hoàn thành yêu cầu thực hiện các biện pháp quan trắc tự động, liên tục quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này được áp dụng như sau:

a) Chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2030 đối với dự án đầu tư mới và dự án, cơ sở hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đối với dự án đầu tư mới có thời điểm vận hành thử nghiệm hoặc vận hành chính thức kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2031.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm:

a) Tổ chức và ban hành các văn bản để triển khai thực hiện Nghị quyết này;

b) Định kỳ hằng năm rà soát, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố về kết quả thực hiện. Trường hợp có khó khăn vướng mắc, kịp thời báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố để sửa đổi, bổ sung Nghị quyết cho phù hợp;

c) Tổ chức thực hiện tốt công tác tuyên truyền, tạo sự đồng thuận của các tổ chức và người dân trong thực hiện Nghị quyết này.

2. Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Thành phố có trách nhiệm phối hợp với các địa phương thuộc vùng Thủ đô trong quá

trình tổ chức thực hiện Nghị quyết này nhằm đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ các biện pháp bảo vệ môi trường áp dụng trong Vùng Thủ đô theo quy định của Luật Thủ đô.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức thành viên tuyên truyền, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì yêu cầu về đối tượng, mức lưu lượng xả nước thải, bụi, khí thải công nghiệp phải thực hiện các biện pháp quan trắc tự động, liên tục tại Nghị quyết này được áp dụng tương ứng theo các văn bản mới được ban hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội Khóa XVII, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2026./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Ủy ban KHCN và MT của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Công thương, Xây dựng, Tư pháp;
- Cục KTVB và QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND, UB MTTQVN Thành phố;
- Các Ban Đảng Thành ủy, Văn phòng Thành ủy;
- Các Ban của HĐND Thành phố;
- Các vị Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND TP, UBNDTP;
- Các Sở, ban, ngành Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Trang TTĐT của Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Trung tâm TT, DL và CNS Thành phố;
- Lưu: VT.



Phùng Thị Hồng Hà

Phụ lục I

**DANH MỤC LOẠI HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ
CÓ NGUY CƠ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG PHẢI THỰC HIỆN
QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 61/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)*



STT	Loại hình sản xuất	Thông số quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải	Lưu lượng xả nước thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục theo quy định của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang bộ	Lưu lượng xả nước thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Nghị quyết này (bằng 0,9 lần kể từ ngày 01/7/2026 và bằng 0,8 lần kể từ ngày 01/01/2031)
1	Dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo Danh mục chi tiết kèm theo	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD hoặc TOC, Amoni (trừ trường hợp loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phải kiểm soát Amoni theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải).	Từ 500 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên	1. Kể từ ngày 01/7/2026: từ 450 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên; 2. Kể từ ngày 01/01/2031: từ 400 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên.

Danh mục chi tiết loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất thủy tinh (trừ loại hình chỉ sử dụng nhiên liệu điện, khí, dầu DO đồng thời không có công đoạn tinh chế silic).
- Sản xuất kim loại (trừ chỉ có một hoặc nhiều công đoạn: cán; kéo; đúc từ phối nguyên liệu).
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (có công đoạn sản xuất bột giấy hoặc có sử dụng nguyên liệu tái chế).
- Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón hóa học (trừ chỉ có một hoặc nhiều công đoạn: nghiền; phối trộn; ép viên; xử lý bề mặt (làm bóng); sấy, làm nguội; sang chiết; đóng gói), hóa chất bảo vệ thực vật (trừ chỉ có một hoặc nhiều công đoạn: phối trộn; sang chiết; đóng gói).
- Sản xuất vải, sợi, dệt may (có một trong các công đoạn: nhuộm; giặt mài; nấu sợi).
- Sản xuất da (có công đoạn thuộc da); thuộc da.

7. Dịch vụ tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường; dịch vụ tái chế, xử lý chất thải nguy hại; hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

8. Sản xuất sản phẩm có công đoạn mạ kim loại; mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất, trừ trường hợp quy định tại số thứ tự 13 Phụ lục này.

9. Sản xuất pin, ắc quy (có một trong các công đoạn: sản xuất điện cực, bản cực; sản xuất, pha chế chất điện phân; sản xuất phần tử pin (cell pin)).

10. Chế biến mũ cao su.

11. Sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt. Sản xuất bia, nước giải khát có gas, rượu (trừ chỉ pha chế rượu từ cồn).

12. Chế biến thủy sản; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc (trong trường hợp nước thải nhập cùng nước thải công nghiệp).

13. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và thiết bị quang học (có một trong các công đoạn: mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc; gia công, sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài). Sản xuất thiết bị điện (có một trong các công đoạn: mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc).

Phụ lục II

**DANH MỤC LOẠI HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ
CÓ NGUY CƠ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG PHẢI THỰC HIỆN
QUẢN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 61/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)



STT	Loại hình sản xuất	Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải	Thông số quan trắc tự động, liên tục đối với bụi, khí thải	Lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục theo quy định của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang bộ	Lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Nghị quyết này (bằng 0,9 lần kể từ ngày 01/7/2026 và bằng 0,8 lần kể từ ngày 01/01/2031)
1	Sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu)	Lò điện hồ quang (EAF), lò điện cảm ứng (lò trung tần), lò tinh luyện (LF)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, NO _x , SO ₂ , CO	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	1. Kể từ ngày 01/7/2026: từ 90.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên; 2. Kể từ ngày 01/01/2031: từ 80.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên.
		Máy thiêu kết	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x		
		Lò chuyển thổi ôxy (BOF)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi, SO ₂ , NO _x , CO		
		Thiết bị đúc	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi		
		Lò nung chảy, gia nhiệt khác sử dụng nhiên liệu dầu FO, than	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO		

STT	Loại hình sản xuất	Công trình, thiết bị xử bụi, khí thải	Thông số quan trắc tự động, liên tục đối với bụi, khí thải	Lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục theo quy định của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang bộ	Lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Nghị quyết này (bảng 0,9 lần kể từ ngày 01/7/2026 và bảng 0,8 lần kể từ ngày 01/01/2031)
2	Sản xuất hoá chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón vô cơ và hợp chất ni tơ (trừ phối trộn, sang chiết, đóng gói), thuốc bảo vệ thực vật hóa học (trừ phối trộn, sang chiết)	Thiết bị tái sinh xúc tác	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	1. Kể từ ngày 01/7/2026: từ 90.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên; 2. Kể từ ngày 01/01/2031: từ 80.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên.
		Thiết bị xử lý SO ₂ , thu hồi lưu huỳnh	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, SO ₂		
		Thiết bị đốt CO (công đoạn cracking dầu)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO		
		Thiết bị sản xuất axit sulfuric	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, SO ₂		
		Thiết bị sản xuất axit phosphoric	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, HF		
		Thiết bị sản xuất hợp chất flo	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, HF		
		Thiết bị sản xuất axit clohidric	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, HCl		
		Thiết bị đốt, nung, nung chảy sử dụng nhiên liệu dầu FO, than	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO		
		Thiết bị sản xuất phân đạm	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi, NH ₃		

STT	Loại hình sản xuất	Công trình, thiết bị xử bụi, khí thải	Thông số quan trắc tự động, liên tục đối với bụi, khí thải	Lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục theo quy định của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang bộ	Lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Nghị quyết này (bảng 0,9 lần kể từ ngày 01/7/2026 và bảng 0,8 lần kể từ ngày 01/01/2031)
		Thiết bị sản xuất phân bón hỗn hợp (trừ phối trộn)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi, NH ₃		
		Sản xuất, thu hồi axit nitric	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, NO _x		
		Thiết bị xử lý khí đuôi	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , SO ₂		
		Thiết bị đốt khí CO (công đoạn tái sinh xúc tác)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO		
3	Tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên	Lò đốt chất thải nguy hại; lò đốt chất thải y tế	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp và ống khói), O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , HCl, CO	Tổng công suất các lò đốt từ 2.000 kg/giờ trở lên	1. Kể từ ngày 01/7/2026: tổng công suất các lò đốt từ 1.800 kg/giờ trở lên; 2. Kể từ ngày 01/01/2031: tổng công suất các lò đốt từ 1.600 kg/giờ trở lên.
		Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, lò đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp và ống khói), O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , HCl, CO	Tổng công suất các lò đốt từ 5.000 kg/giờ trở lên	1. Kể từ ngày 01/7/2026: tổng công suất các lò đốt từ 4.500 kg/giờ trở lên; 2. Kể từ ngày 01/01/2031: tổng công suất các lò đốt từ 4.000 kg/giờ trở lên.

STT	Loại hình sản xuất	Công trình, thiết bị xử bụi, khí thải	Thông số quan trắc tự động, liên tục đối với bụi, khí thải	Lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục theo quy định của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang bộ	Lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Nghị quyết này (bằng 0,9 lần kể từ ngày 01/7/2026 và bằng 0,8 lần kể từ ngày 01/01/2031)
	liệu sản xuất	Lò nung xi măng đồng xử lý chất thải (theo xi măng)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, NO _x , HCl	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	1. Kể từ ngày 01/7/2026: từ 90.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên; 2. Kể từ ngày 01/01/2031: từ 80.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên.
		Lò hơi, lò gia nhiệt sử dụng nhiên liệu dầu FO, than đá	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO		
		Thiết bị tạo hạt nhựa	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, Benzen, Xylen, Etylen oxyt, Propylen oxyt (theo nhựa phế liệu)		
		Thiết bị đốt, nung, nung chảy	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO		
		Thiết bị, lò nung nấu tái chế chì	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , HCl, CO	Tổng công suất các thiết bị, lò nung từ 1.000 kg/giờ trở lên	1. Kể từ ngày 01/7/2026: tổng công suất các thiết bị, lò nung từ 900 kg/giờ trở lên; 2. Kể từ ngày 01/01/2031: tổng công suất các thiết bị, lò nung từ 800 kg/giờ trở lên.

STT	Loại hình sản xuất	Công trình, thiết bị xử bụi, khí thải	Thông số quan trắc tự động, liên tục đối với bụi, khí thải	Lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục theo quy định của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang bộ	Lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Nghị quyết này (bằng 0,9 lần kể từ ngày 01/7/2026 và bằng 0,8 lần kể từ ngày 01/01/2031)
4	Sản xuất xi măng	Lò nung	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, NO _x , CO	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	1. Kể từ ngày 01/7/2026: từ 90.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên; 2. Kể từ ngày 01/01/2031: từ 80.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên.
		Thiết bị làm nguội clinker, nghiền than, nghiền xi măng	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi		
5	Dự án, cơ sở khác quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này	Thiết bị đốt, nung, nung chảy, gia nhiệt, lò hơi, lò dầu tải nhiệt sử dụng dầu FO, than đá	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	1. Kể từ ngày 01/7/2026: từ 90.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên; 2. Kể từ ngày 01/01/2031: từ 80.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên.